TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2020/DS - PT
Ngày: 05/6/2020
V/v "tranh chấp di sản thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2020/TLPT- DS ngày 13 tháng 3 năm 2020 về *"Tranh chấp di sản thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS – ST ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2020/QĐ – PT ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Lê Trung H, sinh năm 1988;

2. Lê Thị Thanh T, sinh năm 1993;

3. Lê Thái D, sinh năm 2003;

4. Trần Thị Minh P, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Lê Thị Thanh H1, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số H13, đường L, phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Đỗ Văn T1, sinh năm 1966; (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 12/9/2018)

Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bùi Dương K, sinh năm 1983; (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 09/01/2019)

Địa chỉ: ấp H1, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Thái Kim T, sinh năm 1957;

4. Thái Bảo C, sinh năm 1994;

5. Thái Trí N, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: Số H13, đường L, phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Thị Thanh H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thái Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, các nguyên đơn Lê Trung H, Lê Thị Thanh T, Lê Thái D, Trần Thị Minh P cùng trình bày:

Bà Võ Thị B, sinh năm 1928 (đã chết năm 2016), có đứng tên chủ sử dụng đất thửa đất số 408, diện tích 850 m^2; thửa đất số 404, diện tích là 4.000 m^2, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà B được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/7/2001

Bà B có 02 người con là Lê Quốc T3 và Lê Thị Thanh H1.

Ngày 26/9/2002, bà H1 đã giả mạo chữ ký của ông Lê Quốc T3 trong biên bản họp mặt gia đình và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/10/2002 để chuyển quyền sử dụng đất hai thửa đất số 404, thửa đất số 408, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc xã C từ hộ bà Võ Thị B sang cá nhân bà Lê Thị Thanh H1.

Bà H1 làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông T3 không biết, ông T3 không có ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/11/2002 và biên bản họp mặt gia đình ngày 26/9/2002.

Trong khi đó, các phần đất này là đất cấp cho hộ. Hộ thời điểm đó, trong hộ có bà B là chủ hộ, thành viên trong hộ là Lê Quốc T3, Trần Thị Minh P, Lê Trung H, Lê Thị Thanh T. Bà P có trong hộ nhưng bà P không có chữ ký trong hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thời điểm chuyển nhượng anh H và chị T vẫn chưa đủ 18 tuổi nhưng không có ai ký đở đầu.

Bà Võ Thị B không có phân chia tài sản cho Lê Quốc T3 diện tích 3.000 m^2 thuộc thửa 407 và cho bà H1 4.850 m^2 thuộc thửa 404 và thửa theo văn bản phân chia ngày 26/9/2002.

Ngày 22/11/2002, Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành quyết định số 2484/QĐ-UB về việc thu hồi phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị B thửa đất số 404; thửa đất số 408 cùng tờ bản đồ số 01 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho bà Lê Thị Thanh H1 đứng tên chủ sử dụng hai thửa đất thửa số 404, thửa số 408 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã C, huyện B.

Năm 2015, ông T3 chết. Ông T3 có vợ là Trần Thị Minh P và có 03 người con là Lê Trung H, Lê Thị Thanh T, Lê Thái D.

Năm 2018, anh H, chị T và anh D phát hiện việc bà H1 giả mạo chữ ký ông Lê Quốc T3, nên có yêu cầu với bà H1 chia đôi diện tích đất thuộc hai thửa 404 và thửa 408 cùng tờ bản đồ số 01 do hai thửa đất này của bà Võ Thị B để lại, bà B có duy nhất 02 người con là ông T3 và bà H1. Nhưng bà H1 không đồng ý.

Tại đơn khởi kiện ngày 22/6/2018, bên nguyên đơn yêu cầu chia diện tích đất 850 m^2 thửa 408 và diện tích đất là 4000 m^2 thuộc thửa 404 cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp Hưng Nhơn, xã C.

Nhưng qua đo đạc thực tế, diện tích đất thửa 407 là 832,8 m^2 và thửa đất số 404 diện tích là 3.931,3 m^2. Nay nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị Thanh H1 chia đôi diện tích 832,8 m^2 thửa 407 và diện tích đất là 3.931,3 m^2 thửa đất số 404 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp H1, xã C.

Nguyên đơn rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà H1.

Tại đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 10/10/2019, các nguyên đơn trình bày: Qua thẩm tra xác minh thực tế thửa đất đang tranh chấp là một phần thửa 407 và thửa 404 tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã C (theo số liệu mới là thửa 213, 213-1; thửa 165, 165-1 tờ bản đồ số 3), không tranh chấp thửa 408 vì thửa 408 thực tế người khác quản lý sử dụng. Anh H, bà P, chị T, anh D yêu cầu đòi quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ và yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản do bà B để lại các thửa đất nêu trên.

Trong quá trình tố tụng bà Lê Thị Thanh H1, ông T3 Kim T, anh Thái Bảo C, anh Thái Trí N cùng trình bày:

Nguồn gốc phần đất mà bên nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là của cụ Võ Văn L, sinh năm 1901 và cụ Đỗ Thị T4, sinh năm 1902 (Cụ L chết năm 1976,

cụ T4 chết năm 1974). Cụ L và cụ T4 là thân sinh của bà Võ Thị B, sinh năm 1928. Vào thập niên 70, cụ L và cụ T4 đã phân chia phần đất này cho bà Võ Thị B và bà B đã quản lý sử dụng, kê khai đăng ký, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/7/2001 và sau đó bà Võ Thị B đã làm thủ tục chuyển toàn bộ phần đất này cho bà Lê Thị Thanh H1 vào ngày 28/10/2002.

Đến ngày 22/11/2002, bà Lê Thị Thanh H1 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong suốt quá trình giao dịch chuyển nhượng toàn bộ phần đất này cho đến ngày 22/10/2016 bà Võ Thị B qua đời không có bất kỳ một ai tranh chấp.

Bà H1 mua đất của bà Võ Thị B thuộc thửa đất 404 và thửa đất 408 tờ bản đồ số 01 tọa lạc xã C, huyện B, bà H1 không có được bà B tặng cho đất.

Bên phía bị đơn không đồng ý yêu cầu của bên nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích 832,8 m^2 thửa 407 và diện tích đất là 3931,3 m^2 thửa đất số 404, cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp H1, xã C

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS – ST ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P đối với bị đơn Lê Thị Thanh H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thái Kim T, Thái Bảo C, Thái Trí N về việc chia di sản thừa kế và đòi quyền sử dụng đất.

2. Buộc bà Lê Thị Thanh H1, ông T3 Kim T, Thái Bảo C, Thái Trí N phải trả lại quyền sử dụng đất và chia 01 phần di sản thừa kế của bà Võ Thị B để lại cho Lê Trung H, Lê Thị Thanh T, Lê Thái D và Trần Thị Minh P đối với thửa đất 165, 165-1, 164-1 và thửa 213, 213-1 tờ bản đồ số 03 xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

Bà Lê Thị Thanh H1 được nhận diện tích đất 1.965,7 m^2 thửa 165-1, 164-1 tờ bản đồ số 03 (theo số liệu cũ là thửa 404 tờ bản đồ 01), được xác định bởi các điểm A, B, E, C có tứ cận cụ thể:

Phía Đông giáp thửa 163;

Phía Nam gip thửa 165;

Phía Tây giáp đất công cộng;

Phía Bắc giáp 164;

(có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P được nhận diện tích đất 1.965,6 m^2 thuộc thửa 165, tờ bản đồ số 3 (theo số liệu cũ là thửa 404 tờ bản đồ 01), được xác định bởi các điểm B, E, D, F có tứ cận cụ thể:

Phía Đông giáp thửa 163;

Phía Tây giáp đất công cộng;

Phía Nam giáp đất cộng cộng;

Phía Bắc giáp 165-1;

(có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P được nhận thửa đất 213, 213-1 tờ bản đồ số 03, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị quyền sử dụng đất thửa 213, 213-1 tờ 03 xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre cho bà Lê Thị Thanh H1 l25.650.000 đồng (hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Bà H1 có nghĩa vụ phải trả tiền chênh lệch so với diện tích đất được chia 0,1 m^2 trị giá đất được chia là 6.160 đồng (sáu nghìn một trăm sáu mươi đồng) cho anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P.

Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P có quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất, vị trí, thửa đất, tờ bản đồ và tứ cận được nhận nêu trên.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ bà Lê Thị Thanh H1 (hộ gồm Lê Thị Thanh H1, Thái Kim T, Thái Trí N, Thái Bảo C) sang tên Lê Trung H, Lê Thị Thanh T, Lê Thái D, Trần Thị Minh P với diện tích, vị trí, thửa đất, tờ bản đồ và tứ cận nêu trên.

4. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa 404, thửa đất số 408 cùng tờ bản đồ số 1 xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre cấp cho bà Lê Thị Thanh H1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/12/2019 bà Lê Thị Thanh H1 và ông Thái Kim T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn không đồng ý, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, chia đôi phần đất tranh chấp là chưa có căn cứ, bởi lẽ:

- Đối với tranh chấp thừa kế: phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ bà Võ Thị B, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ bà B gồm có 06 người, 06 người này đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Bà B có quyền định đoạt phần quyền sử dụng của mình trong khối tài sản chung này. Khi còn sống, bà B chuyển nhượng phần quyền sử dụng của mình cho bà H1, đây là sự tự nguyện của bà B, do đó phần đất thuộc quyền sử dụng của bà B không còn là di sản thừa kế.

- Thửa đất 404 tờ bản đồ số 01 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ bà Lê Thị Thanh H1 tại ấp H1, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre không phải hộ bà H1 tại số nhà H13, đường L, phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ hộ bà H1 tại ấp H1, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre gồm những ai để đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là xác định thiếu tư cách tố tụng của đương sự.

- Tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị B, bà B xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không ghi rõ là cấp cho cá nhân hay hộ. Phần xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C xác nhận đủ điều kiện cấp quyền sử dụng cho cá nhân bà Võ Thị B, tuy nhiên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cấp cho hộ bà B. Văn bản trả lời số 2632 ngày 28/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B chưa làm rõ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà B là do cấp theo phôi giấy hay cấp theo đúng yêu cầu của bà B tại đơn xin cấp quyền sử dụng đất.

- Theo biên bản xác minh ngày 30/10/2019, thửa 407 đã tách ra thành các thửa 213 (3) là thửa nguyên đơn tranh chấp đang do bà H1 đăng ký quản lý, thửa 224 (3) bà Võ Thị Kim C1 đăng ký quản lý, thửa 254 (3) bà Đỗ Thị Kim C2 đăng ký quản

lý; một phần thửa 407, 408 là do bà Võ Thị Kim C1 chuyển nhượng lại cho bà Đỗ Thị Kim C2 nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ quy trình tách thửa 407 thành thửa 213, 254, 224 để xác định thửa 407 đã được cấp quyền sử dụng cho ai và thửa 213 bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hay chưa mà kiến nghị điều chỉnh quyền sử dụng đất từ hộ bà H1 sang cho các nguyên đơn là chưa chính xác.

Căn cứ đơn khởi kiện, nguyên đơn chỉ tranh chấp phần đất thuộc thửa 404, 407 (ký hiệu mới là các thửa 165, 165-1, 213, 213-1 tờ bản đồ số 03) nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên chia quyền sử dụng và thừa kế cho bà H1 phần đất thuộc thửa 164-1 là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS-ST ngày 14/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thời hiệu thừa kế:* Ông Lê Quốc T3 chết năm 2015, bà Võ Thị B chết năm 2016 nên theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, các nguyên đơn Lê Trung H, Lê Thị Thanh T, Lê Thái D và Trần Thị Minh P là vợ con của ông T3 yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B là còn thời hiệu, phù hợp với quy định pháp luật.

[2] *Về di sản:*

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh và theo cung cấp thông tin của cơ quan quản lý đất đai, thửa đất các bên đang tranh chấp hiện nay là thửa 165, 165-1, 164-1 tờ bản đồ số 03 (theo số liệu cũ là thửa 404 tờ bản đồ 01) và thửa 213, 213-1 tờ bản số 03 (theo số liệu cũ thuộc một phần thửa 407, tờ bản đồ số 01), tọa lạc xã C, huyện B. Thực tế thửa đất 408 theo số liệu mới là thửa 19, tờ bản đồ số 15 hiện nay do bà Đỗ Thị Kim C2 quản lý sử dụng, bà C2 nhận chuyển nhượng từ bà Võ Thị Kim C1, bà C1 là em ruột của bà Võ Thị B. Thửa 407 theo số liệu mới gồm 03 thửa 213, 224, 254 tờ bản đồ số 03; thửa 224 do bà Võ Thị Kim C1 quản lý sử dụng, thửa 254 do bà Đỗ Thị Kim C2 quản lý sử dụng, bà C2 nhận chuyển nhượng thửa 254 từ bà Võ Thị Kim C1; thửa 213 do bà Lê Thị Thanh H1 quản lý sử dụng.

Thực tế thửa 165, 165-1, 164-1 và 213, 213-1 và hiện do bà Lê Thị Thanh H1 quản lý sử dụng và nguyên đơn xác định chỉ khởi kiện tranh chấp một phần thửa 407, tờ bản đồ số 01 (theo số liệu mới là thửa 213, 213-1, tờ bản đồ số 3) và thửa 404, tờ bản đồ số 01 (theo số liệu mới thửa 165, 165-1, 164-1 tờ bản đồ số 3), tọa

lạc tại xã C, huyện B. Như vậy, Tòa sơ thẩm chỉ giải quyết tranh chấp các thửa 165, 165-1, 164-1 và 213, 213-1, tờ bản đồ số 3 là phù hợp.

Các bên đương sự không thống nhất về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 404 và thửa 407, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre. Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp có nguồn gốc là do nhà nước cấp cho hộ bà Võ Thị B. Bị đơn bà H1 cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp có nguồn gốc ông bà của bà B để lại cho cá nhân bà B. Bà H1 cho rằng bà được bà B chuyển nhượng toàn bộ phần đất này vào ngày 28/10/2002. Đến ngày 22/11/2002, bà Lê Thị Thanh H1 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong suốt quá trình giao dịch chuyển nhượng toàn bộ phần đất này cho đến ngày 22/10/2016, bà Võ Thị B qua đời, không có bất kỳ ai tranh chấp. Tuy nhiên, lời trình bày của bà H1 là có mâu thuẫn vì theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho bà H1 thể hiện: biên bản họp gia đình ngày 26/9/2002 các thành viên trong gia đình gồm bà Võ Thị B, Lê Thị Thanh H1, Lê Quốc T3 họp lại thống nhất chia cho bà Lê Thị Thanh H1 diện tích 4.850 m^2 ở hai thửa 404 + 408 loại đất lúa, chia cho ông Lê Quốc T3 diện tích 3.000 m^2 ở thửa 407 do bà B để lại. Cũng như trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử ngày 28/10/2002, lý do chuyển nhượng là mẹ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con, trong hợp đồng không có giá trị chuyển nhượng. Bị đơn bà H1 trình bày thực tế bà B bán phần đất thuộc thửa 404 và thửa 408 cho bà nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh bà B bán đất cho bà và không cung cấp được giá chuyển nhượng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn không thừa nhận có cuộc họp gia đình để phân chia di sản thừa kế và không có việc ông Lê Quốc T3 ký vào biên bản họp gia đình 26/9/2002 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/11/2002 như lời khai của bên bị đơn. Đồng thời, theo kết luận giám định số 166/2018/GĐTL ngày 13/9/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bến Tre và kết luận giám định số 2782/C09B ngày 09/8/2019 của Viện khoa học hình sự, Bộ Công an kết luận chữ ký Lê Quốc T3 trên 02 tài liệu cần giám định: Biên bản họp gia đình ngày 26 tháng 9 năm 2002 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 10 năm 2002 so với chữ ký đứng tên Lê Quốc T3 trên tài liệu mẫu không phải do cùng một người ký ra.

Trong khi đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 877/QĐ-UB ngày 06/7/2001 ghi cấp cho "Hộ Võ Thị B". Tại thời điểm cấp đất năm 2001, hộ bà Võ Thị B gồm có bà Võ Thị B là chủ hộ, ông Lê Quốc T3 là con ruột, bà Trần Thị Minh P là con dâu, anh Lê Trung H và chị Lê Thị Thanh T là cháu nội của chủ hộ. Theo Công văn số 2632/UBND-NC ngày 28/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B, khẳng định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Võ Thị B đối với thửa 404, 407, 408 tờ bản đồ số 01 xã C, huyện B là cấp cho hộ bà Võ Thị B, không phải

là phôi giấy do đó quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng cần làm rõ vấn đề này là không cần thiết. Do đó, tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Thanh H1, không có chữ ký của các thành viên trong hộ gia đình là không phù hợp theo quy định pháp luật tại Điều 108, 109 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Như vậy có đủ căn cứ để kết luận thửa đất đang tranh chấp thửa đất 404 và một phần thửa 407 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp H1, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là tài sản chung của hộ bà Võ Thị B gồm bà Võ Thị B, ông Lê Quốc T3, bà Trần Thị Minh P, anh Lê Trung H và chị Lê Thị Thanh T. Đồng thời, cho thấy di sản của bà Võ Thị B để lại chưa chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế cho ai do đó yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn được xác định là yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần của bà B quy định tại Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự 2015 là phù hợp.

[3] *Về hàng thừa kế theo pháp luật:* Ông Lê Quốc T3 chết năm 2015, bà Võ Thị B chết năm 2016 nên theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015, các con của ông T3 là Lê Trung H, Lê Thị Thanh T, Lê Thái D được hưởng phần thừa kế thế vị của ông T3.

[4] *Về phân chia di sản:*

Do đất tranh chấp được cấp cho hộ bà B, nên ông T3 và bà P đều có phần trong khối tài sản chung. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thị Minh P, Lê Trung H, Lê Thị Thanh T, Lê Thái D chỉ yêu cầu bà H1 trả lại ½ diện tích đất đang chấp (trong đó bao gồm phần tài sản chung của hộ và một phần được hưởng thừa kế của bà B để lại), anh H, chị T, anh D, bà P yêu cầu được nhận chung ½ diện tích, đây là sự tự nguyện của đương sự nên cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ là phù hợp. Nếu khi còn sống, bà B có chuyển nhượng phần quyền sử dụng đất của mình trong phần diện tích đất cấp cho hộ, bà B không còn là di sản thừa kế thì phần diện tích đất bà H1 được nhận sẽ ít hơn phần diện tích đất mà cấp sơ thẩm phân chia cho bà H1. Tuy nhiên, phần này các nguyên đơn không có kháng cáo, nên để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, cấp phúc thẩm không xem xét. Bà H1, ông T2 kháng cáo mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà H1 và ông T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thanh H1, ông Thái Kim T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS – ST ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Điều 108, 109 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 54, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P đối với bị đơn Lê Thị Thanh H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thái Kim T, Thái Bảo C, Thái Trí N về việc chia di sản thừa kế và đòi quyền sử dụng đất.

2. Buộc bà Lê Thị Thanh H1, ông Thái Kim T, Thái Bảo C, Thái Trí N phải trả lại quyền sử dụng đất và chia 01 phần di sản thừa kế của bà Võ Thị B để lại cho Lê Trung H, Lê Thị Thanh T, Lê Thái D và Trần Thị Minh P đối với thửa đất 165, 165-1, 164-1 và thửa 213, 213-1 tờ bản đồ số 03 xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

Bà Lê Thị Thanh H1 được nhận diện tích đất 1.965,7 m^2 thửa 165-1, 164-1 tờ bản đồ số 03 (theo số liệu cũ là thửa 404 tờ bản đồ 01), được xác định bởi các điểm A, B, E, C có tứ cận cụ thể:

Phía Đông giáp thửa 163;

Phía Nam gip thửa 165;

Phía Tây giáp đất công cộng;

Phía Bắc giáp 164;

(có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P được nhận diện tích đất 1.965,6 m^2 thuộc thửa 165, tờ bản đồ số 3 (theo số liệu cũ là thửa 404 tờ bản đồ 01), được xác định bởi các điểm B, E, D, F có tứ cận cụ thể:

Phía Đông giáp thửa 163;

Phía Tây giáp đất công cộng;

Phía Nam giáp đất cộng cộng;

Phía Bắc giáp 165-1;

(có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P được nhận thửa đất 213, 213-1 tờ bản đồ số 03, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị quyền sử dụng đất thửa 213, 213-1 tờ 03 xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre cho bà Lê Thị Thanh H1 l25.650.000 đồng (hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Bà H1 có nghĩa vụ phải trả tiền chênh lệch so với diện tích đất được chia 0,1 m^2 trị giá đất được chia là 6.160 đồng (sáu nghìn một trăm sáu mươi đồng) cho anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P.

Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P có quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất, vị trí, thửa đất, tờ bản đồ và tứ cận được nhận nêu trên.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ bà Lê Thị Thanh H1 (hộ gồm Lê Thị Thanh H1, Thái Kim T, Thái Trí N, Thái Bảo C) sang tên Lê Trung H, Lê Thị Thanh T, Lê Thái D, Trần Thị Minh P với diện tích, vị trí, thửa đất, tờ bản đồ và tứ cận nêu trên.

4. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa 404, thửa đất số 408 cùng tờ bản đồ số 1 xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre cấp cho bà Lê Thị Thanh H1.

5. Tiền chi phí thẩm định, định giá và giám định chữ ký:

Bà Lê Thị Thanh H1 có nghĩa vụ hoàn trả chi phí ½ đo đạc và định giá cho anh Lê Trung H đã tạm ứng số tiền là 1.268.500 đồng (một triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Bà Lê Thị Thanh H1 có nghĩa vụ hoàn trả chi phí giám định chữ ký cho anh Lê Trung H đã tạm ứng số tiền là 1.367.000 đồng (một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

6. Ghi nhận ông Đỗ Văn T1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

7. Ghi nhận anh Bùi Dương K không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Thanh H1 được miễn án phí.

- Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P phải liên đới chịu 7.336.500 đồng (bảy triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D đã nộp 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018083, 0018080, 0018078, 0018079, 0018081 và 0018082 cùng ngày 13/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Anh Lê Trung H, chị Lê Thị Thanh T, anh Lê Thái D, bà Trần Thị Minh P phải liên đới nộp thêm là 4.938.408 đồng (bốn triệu chín trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm lẻ tám đồng).

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Thanh H1 và ông Thái Kim T được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương